

Bản án số: 222/2023/HS-ST

Ngày: 14-8-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Công và bà Trần Ngọc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Huy Nghĩa và ông Nguyễn Thanh Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 175/2023/TLST-HS ngày 08 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 186/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 7 năm 2023 đối với:

- *Bị cáo:* Huỳnh Quốc T, sinh năm 1980; nơi đăng ký thường trú: Ấp X, xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở hiện nay: Ấp Y, xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn Th và bà Dương Thị LP; có chồng tên Nguyễn Hoàng T1 và 03 người con, sinh năm 2009, 2019 và nhỏ nhất sinh ngày 09/12/2021; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn GV; trụ sở: Khu phố BĐ, phường BH, thành phố TA, tỉnh Bình Dương. Đại diện hợp pháp của bị hại: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1979, nơi cư trú: XY đường M, khu phố P, phường HBC, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 16/7/2022). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Diễm P, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp BP, xã BPN, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp ĐC, xã PT, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Vắng mặt.

3. Bà Lê Thị CL, sinh năm 1982; địa chỉ: Q, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

4. Bà Hà Thị T3, sinh năm 1986; địa chỉ: xã SB, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

5. Bà Lại Thị Ch, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn PX, xã HP, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.
6. Bà Hồ Thị Thu L1, sinh năm 1990; địa chỉ: V, tổ N, ấp HL, xã HA, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.
7. Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1990; địa chỉ: Xã NT, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
8. Bà Kiều Tiểu N, sinh năm: 1996; địa chỉ: Thôn TT, xã AN, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Vắng mặt.
9. Bà Trần Kiều O, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp BM, xã BM, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.
10. Bà Ngô Thị T4, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn NT, xã TB, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
11. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp LK, xã GL, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.
12. Ông Nguyễn Quốc C1, sinh năm: 1991; địa chỉ: Ấp HA, xã ĐHH, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Vắng mặt.
13. Bà Đào Thị C2, sinh năm: 1995; địa chỉ: Xã TP, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.
14. Ông Quách Văn T5; sinh năm: 1980; địa chỉ: Thôn NV, xã CY, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
15. Bà Lê Thị TH, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn T, xã TL, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
16. Bà Hoàng Thị V, sinh năm: 1983; địa chỉ: Thôn TCA, thị trấn NC, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
17. Bà Phan Thị L1, sinh năm: 1991; địa chỉ: Đội A, thôn PTT, xã ĐT, huyện Bó Trach, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.
18. Bà Dư Thị Ng, sinh năm: 1992; địa chỉ: ấp GT, xã VHA, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu. Vắng mặt.
19. Bà Phan Thị T6, sinh năm: 1995; địa chỉ: Tổ dân phố S, xã NT, thành phố GN, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.
20. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm: 1997; địa chỉ: Xóm MS, xã PS, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
21. Bà Đinh Thị MP, sinh năm: 1991; địa chỉ: Thôn VH@, xã AT, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.
22. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm: 1997; địa chỉ: Ấp B, xã BT, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Vắng mặt.
23. Ông Trương Quốc C2, sinh năm: 1990; địa chỉ: Khu phố N, phường BT, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.
24. Bà Nguyễn Lê TML, sinh năm: 1994; địa chỉ: Thôn TD, xã XB, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

25. Bà Huỳnh Thị T8, sinh năm: 1999; địa chỉ: Thôn NA, xã PT, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.
26. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm: 1990; địa chỉ: Thôn GN, xã ĐL, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Vắng mặt.
27. Ông Nguyễn Thanh Q3, sinh năm: 1985; địa chỉ: Ấp w, xã PN, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.
28. Ông Thái Quốc T9, sinh năm: 1994; địa chỉ: Ấp Q, xã BS, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.
29. Bà Bùi Thị T10; sinh năm: 1989; địa chỉ: Thôn LS, xã NS, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
30. Bà Trần Thị TH, sinh năm: 1994; địa chỉ: Ấp DH2, xã DLH, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vắng mặt.
31. Bà Trần Trúc L5, sinh năm: 1987; địa chỉ: Ấp MP 2, xã MTT, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.
32. Bà Vũ Thị T11, sinh năm: 1994; địa chỉ: Thôn PT, xã ML, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
33. Ông Trần Văn K, sinh năm: 1995; địa chỉ: Tổ A, thôn D, xã ĐK, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.
34. Bà Nguyễn Thị NP, sinh năm: 1991; địa chỉ: ấp L, xã TT, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Vắng mặt.
35. Bà Nguyễn Thị TN, sinh năm: 1995; địa chỉ: Buôn EA, xã TT, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
36. Bà Lê Thị KL, sinh năm: 1980; địa chỉ: Ấp K, xã XB, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.
37. Bà Thị MD, sinh năm: 1987; địa chỉ: Ấp CC, xã BTD, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.
38. Bà Trần Thị TN, sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp E, xã TP, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Vắng mặt.
39. Ông Lê Hoài N, sinh năm: 1991; địa chỉ: Tổ M, ấp HL, xã TM, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.
40. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1996; địa chỉ: Ấp BT, xã HB, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.
41. Ông Trần HN, sinh năm: 1991; địa chỉ: Ấp BT, xã BT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vắng mặt.
42. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm Y, xã HX, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
43. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1983; địa chỉ: Xã TL, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.
44. Bà Dương Thị T12, sinh năm: 1988; địa chỉ: Xóm ML, xã TL, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

45. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn T, xã QL, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

46. Bà Bùi Thị N3, sinh năm: 1991; địa chỉ: Xóm V, xã LV, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

47. Bà Phạm Thị Đ, sinh ngày 19/7/1999; địa chỉ: Xã TS, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

48. Bà Nguyễn Thị L5, sinh năm: 1988; địa chỉ: Xã ML, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

49. Bà Huỳnh Ngọc D2, sinh năm: 1990; địa chỉ: Khóm R, phường T, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Vắng mặt.

50. Ông Phan Quang T15, sinh năm: 1994; địa chỉ: Xóm F, xã TT, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

51. Bà Võ Thị BH, sinh năm: 1986; địa chỉ: ấp CB, xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.

52. Bà Bùi Thị L6, sinh năm: 1987; địa chỉ: Xóm K, thôn AQ, xã BTT, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

53. Bà Võ Thị N8, sinh năm: 1984; địa chỉ: Khu phố D, phường AP, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Quốc T làm nhân viên thuộc Phòng nhân sự của Công ty GV từ ngày 12/7/2011 đến 15/3/2018; từ năm 2017 được giao nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp chấm công cho công nhân, tính lương hàng tháng, tính lương và phát lương thôi việc hàng tuần cho công nhân nghỉ việc của tuần trước đó.

Hàng tuần, T tổng hợp danh sách các công nhân nghỉ việc trong tuần, đối chiếu bảng chấm công, các danh sách theo dõi để tính toán các khoản tiền mà công nhân thôi việc được hưởng, lập bảng lương thôi việc, phiếu đề nghị thanh toán trình Trưởng bộ phận Hành chính – Nhân sự, Trưởng phòng Nhân sự ký duyệt, sau đó chuyển đến Phòng kế toán duyệt, chi tiền. T trực tiếp nhận tiền mặt tại Phòng kế toán sau đó phát tiền mặt cho công nhân tại Phòng bảo vệ vào ngày thứ hai hàng tuần; trường hợp nếu có công nhân chưa đến nhận tiền thì cuối ngày phát lương thôi việc, T sẽ ghi danh sách, số tiền chưa phát cho công nhân vào “Sổ theo dõi tiền mặt – Ms. T – Năm 2017” và giao sổ, tiền cho Phòng kế toán.

Trong quá trình làm việc, lợi dụng nhiệm vụ được giao và Công ty thiếu sự kiểm tra, T nâng khống chế độ lương, phụ cấp của công nhân, thêm tên các công nhân đã nghỉ trước đây vào danh sách tính lương thôi việc, đưa tên 01 công nhân để tính lương thôi việc 02 lần, làm thủ tục đề nghị công ty chi trả lương, ký khống vào bảng lương thôi việc để chiếm đoạt tiền của Công ty TNHH GV. Cụ thể như sau:

1. Thêm tên công nhân đã nghỉ việc trước đây vào tính lương thôi việc:

Trong các kỳ tính lương thôi việc ngày 26/6/2017, T thêm tên 02 công nhân đã nghỉ việc năm 2014 vào bảng lương thôi việc là bà Nguyễn Thị H2, sinh năm

1988; địa chỉ: Xóm s, xã HX, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An và bà Phạm Thị H3, sinh năm 1983; địa chỉ: Xã TL, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. T làm đề nghị thanh toán cho bà Nguyễn Thị H2 với phép năm tồn, trợ cấp thôi việc là 6.327.051 đồng, đề nghị thanh toán cho Phạm Thị H3 gồm phép năm tồn và trợ cấp thôi việc là 7.629.590 đồng. T trực tiếp nhận tiền mặt từ Phòng kế toán, giả chữ ký của bà Nguyễn Thị H2 và bà Phạm Thị H3 trên Bảng lương thôi việc ngày 26/6/2017 và chiếm đoạt của Công ty GV số tiền 13.956.641 đồng.

Trong kỳ tính lương thôi việc ngày 03/7/2017, T đưa vào Bảng lương thôi việc tên 02 công nhân đã nghỉ việc năm 2013 là bà Dương Thị T12, sinh năm: 1988; địa chỉ: Xóm ML, xã TL, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh và bà Nguyễn Thị H4, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn X, xã QL, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Sau đó, T làm thủ tục đề nghị công ty chi lương thôi việc cho bà Dương Thị T12 số tiền 6.474.167 đồng, bà Nguyễn Thị H4 số tiền 6.634.796 đồng. T trực tiếp nhận tiền mặt từ Phòng kế toán, giả chữ ký của bà Thiện, bà Hương trên Bảng lương thôi việc ngày 03/7/2017 chiếm đoạt của Công ty GV số tiền 13.108.961 đồng.

Trong kỳ tính lương thôi việc ngày 31/7/2017, T tiếp tục đưa tên công nhân đã nghỉ việc năm 2013 là bà Bùi Thị N3, sinh năm: 1991; địa chỉ: Xóm V, xã LV, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Sau đó, T làm đề nghị Phòng kế toán thanh toán cho bà Nga tiền phép năm tồn và trợ cấp thôi việc tổng số tiền 8.434.359 đồng; T trực tiếp nhận tiền mặt từ Phòng kế toán, giả chữ ký của bà Nga trên Bảng lương thôi việc ngày 31/7/2017 và chiếm đoạt của Công ty GV số tiền 8.434.359 đồng.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của Công ty GV bằng thủ đoạn đưa không tên công nhân nghỉ việc trước đó vào Bảng lương thôi việc là 35.499.963 đồng.

2. Đưa tên một công nhân vào 02 Bảng lương thôi việc ở 02 vị trí làm việc khác nhau:

Ngày 05/3/2018, T lập Bảng lương thôi việc trong đó có công nhân tên Phạm Thị Y, mã nhân viên 17516, sinh năm: 1995; địa chỉ: Xã TS, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa với 02 vị trí ở Xưởng in và Xưởng may.

Trên Bảng lương thôi việc ngày 05/3/2018 của xưởng may, T đề nghị thanh toán lương thôi việc cho bà Y (chức vụ Tổ trưởng) trợ cấp thôi việc số tiền là 3.662.084 đồng. Trên Bảng lương thôi việc ngày 05/3/2018 của xưởng in, T đề nghị thanh toán cho bà Y (Công nhân xưởng in) số tiền trợ cấp thôi việc là 2.599.167 đồng.

Qua điều tra xác định năm 2014 do chưa đủ tuổi lao động nên bà Phạm Thị Đ mượn giấy tờ tùy thân của bà Phạm Thị Y để làm hồ sơ xin việc. Bà Đ dán hình của mình vào Giấy chứng minh nhân dân của bà Y, sau đó phô tô và làm hồ sơ xin việc. Bà Đ lấy tên là Phạm Thị Y vào làm việc tại Xưởng in của Công ty GV từ tháng 5/2014 đến ngày 01/3/2018 thì nghỉ. Quá trình làm việc tại Xưởng in bà Đ không nghỉ thai sản nên không có chế độ trợ cấp số tiền 2.599.167 đồng.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của Công ty GV thông qua việc đưa tên công nhân Phạm Thị Y vào Bảng lương thôi việc ngày 05/3/2018 của Xưởng may và Xưởng in là 6.261.251 đồng.

3. Nâng khống trợ cấp thôi việc, ngày công, tăng ca, phép năm tồn của 41 công nhân:

Từ ngày 01/01/2017 đến 13/3/2018, Huỳnh Quốc T lập hồ sơ và chi trả lương thôi việc cho 41 công nhân làm việc tại Công ty GV, có chế độ lương, phụ cấp thôi việc theo quy định của Công ty. Tuy nhiên, T đã nâng khống 01 phần các khoản tiền lương, phụ cấp như: kê khống chế độ nghỉ thai sản, nâng khống ngày công, giờ tăng ca, phép năm. T làm thủ tục đề nghị Công ty chi lương thôi việc cho 41 công nhân và được kế toán chi tiền, sau đó T không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền lương, phụ cấp theo Bảng lương thôi việc cho công nhân, giả chữ ký của công nhân trên Bảng lương thôi việc để chiếm đoạt tiền của Công ty GV.

Tổng số tiền lương thôi việc Công ty GV chi trả cho 41 công nhân theo Bảng lương thôi việc là 109.985.197 đồng, số tiền thực tế T chi trả cho công nhân là 25.917.686 đồng, chiếm đoạt số tiền 84.067.511 đồng.

4. Không chi trả đủ lương thôi việc cho công nhân:

Trong thời gian từ tháng 3/2017 đến tháng 12/2017, T đã nhận tiền lương thôi việc của 06 công nhân từ Phòng kế toán nhưng không thanh toán đầy đủ cho công nhân. Cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị L5, sinh năm: 1988; địa chỉ: Xã ML, huyện HL, tỉnh Thanh Hóa làm việc tại Công ty GV từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2017 nghỉ thai sản, đến tháng 3/2018 thì nghỉ việc. T làm thủ tục thanh toán chế độ tiền lương cho bà L5 theo quy định. Trên bảng lương thể hiện bà L5 đã ký nhận tiền lương tháng 02/2018 là 1.469.375 đồng và lương thôi việc ngày 01/3/2018 là 3.377.373 đồng. Tuy nhiên, T không phát tiền cho bà L5 mà giả chữ ký bà L5 trên bảng lương để chiếm đoạt số tiền này. bà L5 xác định chưa nhận số tiền này nên tiếp tục yêu cầu Công ty GV thanh toán tiền lương lần hai.

- Bà Huỳnh Ngọc D2, sinh năm: 1990; địa chỉ: Khóm q, phường B, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau làm việc tại Công ty GV từ ngày 15/3/2017 đến ngày 11/5/2017. Khi nghỉ việc bà D2 chưa nhận số tiền lương thôi việc số tiền 706.500 đồng; T giả chữ ký của bà D2 trên bảng lương thôi việc để chiếm đoạt số tiền này.

- Ông Phan Quang T15, sinh năm: 1994; địa chỉ: Xóm S, xã TT, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An làm việc tại Công ty GV từ 11/2/2017 đến 08/9/2017. Khi nghỉ việc ông T15 chưa nhận lương thôi việc số tiền 2.761.515 đồng. T giả chữ ký của ông T15 trên bảng lương thôi việc để chiếm đoạt số tiền này.

- Bà Võ Thị BH, sinh năm: 1986; địa chỉ: Ấp CB, xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang làm việc tại Công ty GV từ 21/3/2017 đến 25/9/2017. Khi bà BH nghỉ việc, T làm thủ tục thanh toán cho bà BH số tiền lương thôi việc 2.987.439 đồng. Sau đó T sử dụng tài khoản cá nhân của T chuyển khoản cho bà BH số tiền 2.639.516 đồng, chiếm đoạt số tiền còn lại 347.923 đồng.

- Bà Bùi Thị L6, sinh năm: 1987; địa chỉ: Xóm T, thôn AQ, xã BTT, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi làm việc tại Công ty GV từ 04/8/2016 đến 15/12/2017. Khi nghỉ việc, T thủ tục thanh toán lương thôi việc cho bà L6 số tiền 2.345.234 đồng, T khấu trừ 2.242.500 đồng nộp lại cho Công ty vì bà L6 vi phạm hợp đồng lao động, T chiếm đoạt số tiền còn lại 102.734 đồng.

- Bà Võ Thị N8, sinh năm: 1984; địa chỉ: Khu phố X, phường AP, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương làm việc tại Công ty GV từ 04/4/2017 đến 12/4/2017. Khi bà N8 nghỉ việc T làm thủ tục thanh toán lương thôi việc cho bà N8 số tiền 974.096 đồng, sau đó T chuyển khoản cho bà N8 số tiền 349.676 đồng, T chiếm đoạt số tiền còn lại 624.420 đồng.

Tổng số tiền mà T nhận từ Phòng kế toán để chi cho 06 công nhân là 14.621.532 đồng, thực tế T trả cho công nhân số tiền 5.321.692 đồng, chiếm đoạt số tiền 9.389.840 đồng.

Tổng số tiền mà Huỳnh Quốc T làm thủ tục đề nghị thanh toán, nhận tiền từ Phòng kế toán liên quan đến 53 công nhân là 166.367.943 đồng, thực tế T đã chi trả cho công nhân có chế độ số tiền 31.149.378 đồng, chiếm đoạt của Công ty GV số tiền 135.218.565 đồng.

- Bản Kết luận giám định số 425/GĐ-PC09 ngày 13/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: chữ ký, chữ viết mang tên “H.Q T”, “H.Quốc T” và “Huỳnh Quốc T” trên 77 phiếu chi và 82 Phiếu đề nghị thanh toán, 82 Bảng lương thôi việc so với các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

- Bản Kết luận giám định số 5929/C09B ngày 31/12/2020 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký tên Hà Thị T3, Trần HN, Lê Thị CL, Lại Thị Ch, Dương Thị T12 trên các bảng lương thôi việc so với mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- Bản Kết luận giám định số 364/GĐ-PC09 ngày 23/10/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký mang tên Bùi Thị N3 trên bảng lương thôi việc so với mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- Bản Kết luận giám định số 279/GĐ-PC09 ngày 06/7/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết tên T trên quyển sổ đề “Sổ theo dõi tiền mặt – Ms. T – Năm 2017” so với chữ ký, chữ viết của Huỳnh Quốc T trên các tài liệu mẫu do cùng 01 người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết có nội dung “Tổng số tiền ngày 15/3/2018 Gám nhận từ Ms. T 60.749.303 đồng gồm 32 phong bì lương thôi việc” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Hồng Gám trên các tài liệu mẫu do cùng 01 người ký, viết ra.

- Bản Kết luận giám định số 3749/C09B ngày 18/10/2021 của C09B Bộ Công an kết luận: 29 trường hợp không phải do công nhân ký ra.

- Bản Kết luận giám định số 295/KL-KTHS(TL) ngày 06/7/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương xác định: Chữ ký mang tên Nguyễn Thị H2 trên Bảng lương thôi việc ngày 26/6/2017 không phải do bà Hiền ký ra; chữ ký mang tên Kiều Tiểu N trên Bảng lương thôi việc ngày 10/02/2018 không phải do bà Ngọc ký ra; chữ ký mang tên Phạm Thị Y trên 02 Bảng lương thôi việc cùng ngày 05/3/2018 không phải là bà Phạm Thị Đ ký ra.

Bản Cáo trạng số 171/CT-VKSBD-P1 ngày 25/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Huỳnh Quốc T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Sau đây gọi là Bộ luật Hình sự).

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự xử phạt Huỳnh Quốc T mức hình phạt từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù; Công ty Trách nhiệm hữu hạn GV đề nghị giao số tiền bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả là 128.400.000 đồng cho công ty để công ty liên hệ với người lao động thanh

toán số tiền lương họ chưa được nhận nên đề nghị chấp nhận yêu cầu này của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa nhận được tiền do bị cáo chưa chi trả thì có quyền liên hệ với công ty để được nhận theo đúng chế độ quy định.

Người đại diện hợp pháp của bị hại trình bày: Thống nhất với nội dung Viện kiểm sát đã truy tố và mức hình phạt đối với bị cáo. Tại phiên tòa bị cáo thể hiện rõ thái độ ăn năn hối cải, đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và đã khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại. Đại diện bị hại đề nghị căn cứ vào các quy định của pháp luật, nếu có thể thì đề nghị Tòa án giảm nhẹ thêm cho bị cáo để tạo cơ hội cho bị cáo vì hiện nay bị cáo đang có 03 con nhỏ. Đại diện bị hại đề nghị Tòa án giao số tiền bị cáo đã nộp để bị hại nhận trách nhiệm liên hệ trả cho những người lao động chưa được nhận, nhận chưa đầy đủ.

Bị cáo thừa nhận Cáo trạng truy tố bị cáo là đúng, không oan sai, bị cáo đã nộp số tiền 128.400.000 đồng để khắc phục hậu quả và thỏa thuận với công ty TNHH GV khấu trừ số tiền lương thôi việc của bị cáo chưa nhận tại công ty để bồi thường số tiền còn lại khoảng hơn 6.000.000 đồng. Trong phần lời nói sau cùng, bị cáo đã thể hiện sự ăn năn hối cải, xin lỗi công ty vì đã có những hành vi sai trái, không đúng pháp luật, không đúng với quy định của công ty. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và xem xét cho bị cáo được hưởng án treo vì hiện nay hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, vợ chồng bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, phải buôn bán hàng rong để nuôi 03 người con còn nhỏ, con lớn sinh năm 2009, 2019 và người con nhỏ nhất sinh ngày 09/12/2021, nếu bị cáo phải cách ly xã hội sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống, học tập và nuôi dạy các con; bị cáo cam kết sẽ chấp hành tốt quy định của pháp luật và các quy định của địa phương nơi cư trú, bảo đảm cải tạo tốt trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong các giai đoạn tố tụng từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc việc truy tố, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng không bị khiếu nại, tố cáo; các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là theo dõi, tổng hợp chấm công, tính lương hàng tháng, tính lương và trực tiếp phát lương thôi việc cho công nhân, để dùng thủ đoạn gian dối là lập không danh sách công nhân thôi việc, nâng không ngày công và chế độ của công nhân thôi việc, làm thủ tục đề nghị thanh toán và nhận tiền, giả chữ ký của công nhân trên bảng lương thôi việc để chiếm đoạt. Tổng số tiền mà Huỳnh Quốc T làm thủ tục đề nghị thanh toán, nhận tiền từ Phòng kế toán liên quan đến 53 công nhân là 166.367.943 đồng, thực tế T đã chi trả cho công nhân có chế độ số tiền 31.149.378 đồng, chiếm đoạt số tiền 135.218.565 đồng; trong đó kê không để chiếm đoạt của công ty số tiền 96.476.311 đồng; chiếm đoạt của người lao động số tiền 38.742.254 đồng.

[3] Về lỗi của bị cáo: Khi thực hiện hành vi nêu trên, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nếu phát hiện sẽ bị xử lý nhưng vì tham lam, tư lợi, muốn có tiền tiêu xài nên vẫn cố ý phạm tội.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo lợi dụng nhiệm vụ được phân công của mình để lập không danh sách công nhân thôi việc, nâng không ngày công và chế độ của công nhân thôi việc, làm thủ tục đề nghị thanh toán và nhận tiền, giả chữ ký của công nhân trên bảng lương thôi việc để chiếm đoạt tổng số tiền 135.218.565 đồng. Hành vi đó thể hiện sự xem thường pháp luật, xem thường quyền sở hữu tài sản của người khác, làm mất lòng tin lẫn nhau giữa doanh nghiệp với nhân viên và giữa nhân viên của công ty với nhau, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và gây mất an ninh, trật tự tại địa phương.

[5] Từ những nhận định nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không oan sai cho bị cáo.

[6] Về nhân thân của bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Phạm tội từ 2 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[8] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền 128.400.000 đồng và thỏa thuận với Công ty TNHH GV để khấu trừ số tiền lương thôi việc bị cáo chưa nhận (Khoảng hơn 6.000.000 đồng) để bồi thường, khắc phục hậu quả; sau khi phạm tội và tại phiên tòa, bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo hiện nay đang phải nuôi 03 người con còn nhỏ, có hoàn cảnh gia đình khó khăn được UBND xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai xác nhận nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[9] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An nhận ủy quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương xác định bị cáo có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội từ 2 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; không phải là người có chức vụ quyền hạn nên không phải chịu tình tiết tăng nặng: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự là đúng quy định của khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 3 của Luật Phòng chống tham nhũng. Kiểm sát viên đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt như nêu trên là phù hợp pháp luật, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

Tuy nhiên, bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng và việc không buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù không làm ảnh hưởng đến khả năng tự cải tạo của bị cáo; vụ án xảy ra đã lâu và do chuyển biến của tình hình kinh tế, xã hội nên tính nguy hiểm cho xã hội đã giảm đi nhiều. Hiện nay, bị cáo và chồng không có việc làm ổn định và phải nuôi dạy 03 người con sinh năm 2009, 2019 và con nhỏ nhất sinh ngày 09/12/2021;

có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được UBND xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai xác nhận; nếu bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù và cách ly ra khỏi xã hội sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến việc chăm sóc, nuôi dạy và sự phát triển đối với các con của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng bị cáo đủ điều kiện để được áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Vì vậy, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng để giáo dục, cải tạo đối với bị cáo cũng như vẫn đảm bảo công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

[10] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra xác định được tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của Công ty GV là 135.218.565 đồng bằng thủ đoạn đưa không tên công nhân nghỉ việc trước đó vào Bảng lương thôi việc; đưa tên công nhân Phạm Thị Y vào Bảng lương thôi việc ngày 05/3/2018 của Xưởng may và Xưởng in; lập bảng lương thôi việc cho 41 công nhân với số tiền là 109.985.197 đồng, số tiền thực tế bị cáo chi trả cho công nhân là 25.917.686 đồng còn lại chiếm đoạt số tiền 84.067.511 đồng, cụ thể như sau:

(1). Bà Trần Diễm P, số tiền theo Bảng lương thôi việc là 581,010 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 375.000 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Phương mà chiếm đoạt 581,010 đồng.

(2). Bà Lê Thị M, số tiền theo Bảng lương thôi việc là 1.485.586 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 927.701 đồng bị cáo không chi trả cho bà Muội mà chiếm đoạt 1.485.586 đồng.

(3). Bà Lê Thị CL, số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.674.417 đồng; theo quy định bà Loan không được chi trả số tiền này nên bị cáo chiếm đoạt số tiền 2.674.417 đồng.

(4). Bà Hà Thị T3 số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.424.167 đồng, theo quy định bà Thủy không được chi trả số tiền này nên bị cáo chiếm đoạt số tiền 2.424.167 đồng.

(5). Bà Lại Thị Ch: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 6.138.633 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.744.210 đồng; Bị cáo chi trả cho bà Chiên số tiền 2.800.000 đồng còn chiếm đoạt số tiền 3.338.633 đồng.

(6). Bà Hồ Thị Thu L1: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 7.023.321 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 4.892.201 đồng; Bị cáo chi trả cho bà Liễu số tiền 1.000.000 đồng; còn chiếm đoạt số tiền 6.023.321 đồng.

(7). Bà Bùi Thị L2: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 4.504.167 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 4.504.167 đồng; bị cáo đã chi trả cho bà L5 số tiền 4.504.167 đồng;

(8). Bà Kiều Tiểu N: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.276.342 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 587.292 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Ngọc để chiếm đoạt 2.276.342 đồng;

(9). Bà Trần Kiều O: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 6.162.631 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 4.907.089 đồng; Bị cáo chi trả cho bà Oanh số tiền 3.100.000 đồng còn chiếm đoạt 3.062.631 đồng.

- (10). Bà Ngô Thị T4: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 604.225 đồng. Theo quy định bà Tâm không được hưởng, bị cáo chiếm đoạt số tiền 604.225 đồng;
- (11). Ông Nguyễn Văn Q: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 271.565 đồng; theo quy định ông Quyền không được hưởng; bị cáo chiếm đoạt số tiền 271.565 đồng;
- (12). Ông Nguyễn Quốc C1: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 560.150 đồng; theo quy định ông Cường không được hưởng, bị cáo chiếm đoạt số tiền 560.150 đồng;
- (13). Bà Đào Thị C2: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 919.098 đồng; theo quy định bà Chi không được hưởng, bị cáo chiếm đoạt số tiền 919.098 đồng;
- (14). Ông Quách Văn T5: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 1.056.500 đồng; theo quy định ông Thiên không được hưởng, bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.056.500 đồng;
- (15). Bà Lê Thị TH: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 3.456.296 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.828.604 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Hoài để chiếm đoạt số tiền 3.456.296 đồng;
- (16). Bà Hoàng Thị V: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.275.481 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.488.462 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Vân để chiếm đoạt số tiền 2.275.481 đồng;
- (17). Bà Phan Thị L1: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 1.602.702 đồng; tiền theo quy định được hưởng 37.894 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Linh để chiếm đoạt số tiền 1.602.702 đồng;
- (18). Bà Dư Thị Ng: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.213.462 đồng; theo quy định bà Ngoặt không được hưởng số tiền này nên bị cáo chiếm đoạt số tiền 2.213.462 đồng;
- (19). Bà Phan Thị T6: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 1.793.981 đồng; tiền theo quy định được hưởng 912.250 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Thúy để chiếm đoạt số tiền 1.793.981 đồng;
- (20). Ông Nguyễn Văn A: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 3.136.904 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.383.058 đồng; bị cáo không chi trả cho ông Anh để chiếm đoạt số tiền 3.136.904 đồng;
- (21). Bà Đinh Thị MP: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 3.867.412 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.204.335 đồng; bị cáo chi trả cho bà Phương 1.600.000 đồng nhiều hơn quy định, còn chiếm đoạt 2.267.412 đồng;
- (22). Bà Nguyễn Thị T7: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.913.760 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.228.760 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Tiên để chiếm đoạt số tiền 2.913.760 đồng;
- (23). Ông Trương Quốc C2: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.640.596 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.075.211 đồng; bị cáo không chi trả cho ông Công để chiếm đoạt số tiền 2.640.596 đồng;
- (24). Bà Nguyễn Lê TML: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 4.380.900 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 3.488.592 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Mỹ Linh để chiếm đoạt số tiền 4.380.900 đồng;
- (25). Bà Huỳnh Thị T8: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 1.187.284 đồng; theo quy định bà Tình không được hưởng, bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.187.284 đồng;

(26). Bà Nguyễn Thị L3: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 1.607.524 đồng; theo quy định bà Lài không được hưởng nhưng bị cáo có chi trả cho bà Lài số tiền 600.000 đồng; còn chiếm đoạt 1.007.524 đồng.

(27). Ông Nguyễn Thanh Q3: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.631.380 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.173.808 đồng; bị cáo không chi trả cho ông Quang để chiếm đoạt số tiền 2.631.380 đồng;

(28). Ông Thái Quốc T9: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.223.773 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 715.750 đồng; bị cáo không chi trả cho ông Thân để chiếm đoạt số tiền 2.223.773 đồng;

(29). Bà Bùi Thị T10: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.609.231 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 189.231 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Thường để chiếm đoạt số tiền 2.609.231 đồng;

(30). Bà Trần Thị TH: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 3.291.296 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.230.334 đồng; bị cáo chi trả cho bà Hằng 2.040.000 đồng ít hơn so với quy định còn chiếm đoạt số tiền 1.251.296 đồng;

(31). Bà Trần Trúc L5: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 4.831.459 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 3.005.209 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Ly để chiếm đoạt số tiền 4.831.459 đồng;

(32). Bà Vũ Thị T11: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.629.531 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.637.396 đồng; bị cáo chi trả cho bà Thủy số tiền 1.465.590 đồng ít hơn quy định, còn chiếm đoạt 1.163.941 đồng;

(33). Ông Trần Văn K: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 3.011.111 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.225.099 đồng; bị cáo không chi trả số tiền này cho ông Khánh để chiếm đoạt 3.011.111 đồng;

(34). Bà Nguyễn Thị NP: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 3.375.642 đồng; theo quy định bà Hân không được hưởng nên bị cáo chiếm đoạt 3.375.642 đồng;

(35). Bà Nguyễn Thị TN: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 1.603.538 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.235.800 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Nguyên để chiếm đoạt 1.603.538 đồng;

(36). Bà Lê Thị KL: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 581.010 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 406.010 đồng; bị cáo không chi trả cho bà Kim Ly để chiếm đoạt 581.010 đồng;

(37). Bà Thị MD: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.646.050 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.266.050 đồng; bị cáo chi trả cho bà Dện số tiền 1.591.000 đồng còn chiếm đoạt 1.055.050 đồng;

(38). Bà Trần Thị TN: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 3.053.412 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.011.488 đồng; bị cáo chi trả cho bà Ngân số tiền 1.358.000 đồng còn chiếm đoạt số tiền 1.695.412 đồng;

(39). Ông Lê Hoài N: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 4.838.959 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 3.761.652 đồng; bị cáo chi trả cho ông Nam số tiền 3.780.882 đồng, chiếm đoạt số tiền còn lại 1.058.077 đồng;

(40). Bà Nguyễn Thị P: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.288.647 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 2.085.730 đồng; bị cáo chi trả cho bà Phương số tiền 2.078.047 đồng còn chiếm đoạt 210.600 đồng;

(41). Ông Trần HN: Số tiền theo Bảng lương thôi việc là 2.612.044 đồng; số tiền theo quy định được hưởng 1.556.836 đồng; bị cáo không chi trả cho ông Nhân để chiếm đoạt số tiền 2.612.044 đồng;

[11] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa nhận số tiền sau khi thôi việc theo quy định, quá trình điều tra do trở ngại khách quan nên chưa làm việc được; tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH GV có ý kiến Công ty sẽ nhận trách nhiệm thanh toán cho những người này theo đúng chế độ quy định của công ty. Do đó, giao số tiền 128.400.000 đồng bị cáo đã nộp lại để khắc phục hậu quả cho Công ty TNHH GV, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền liên hệ với Công ty TNHH GV để nhận theo quy định.

[12] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 48; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

- Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV;

- Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

1. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Quốc T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Quốc T 03 (Ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án (ngày 14/8/2023).

Giao bị cáo Huỳnh Quốc T cho Ủy ban nhân dân xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Giao số tiền 128.400.000 đồng bị cáo đã nộp (Được thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 02/12/2022 do Phòng CSĐT tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu – Công an tỉnh Bình Dương đến tài khoản số 3949.0.1046036.00000 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An) để khắc phục hậu quả cho Công ty TNHH GV. Những người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền liên hệ với Công ty TNHH GV để nhận lại số tiền của mình theo quy định.

3. Về án phí: Bị cáo Huỳnh Quốc T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THA thành phố Thuận An;
- Công an thành phố Thuận An;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo, bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Quân